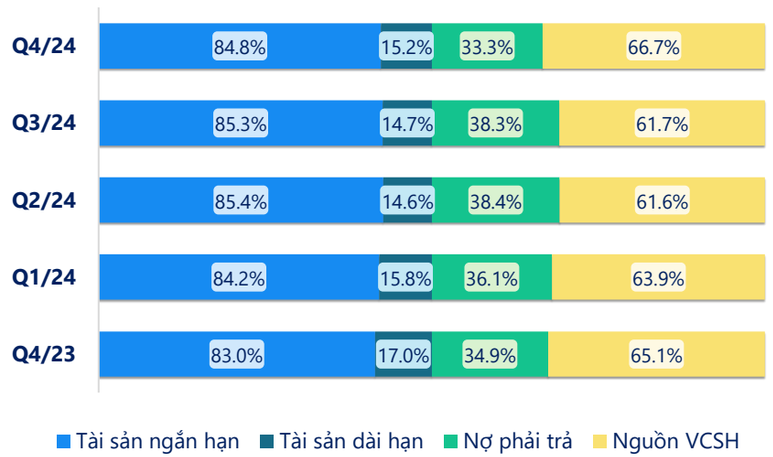
FireAnt

CTCP Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (UPCOM: PBT)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
SL cổ phiếu LH	17,522,284
KLGD BQ 20 phiên (CP)	665
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	140
P/E	7.7
EPS	1,036

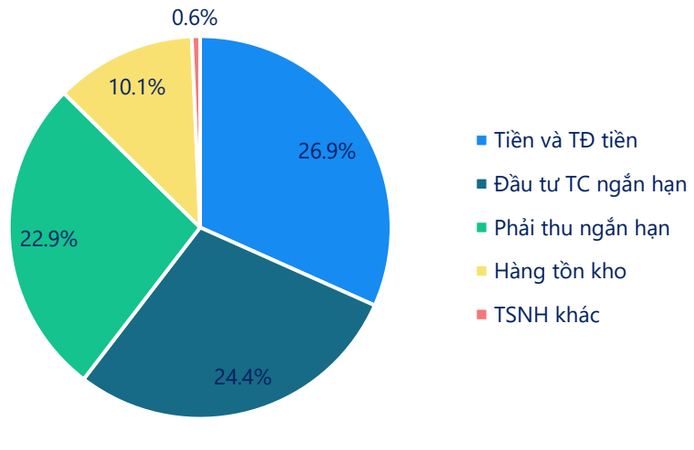
	YTD	1T	3T	6T
PBT	3.9%	-15.8%	1.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

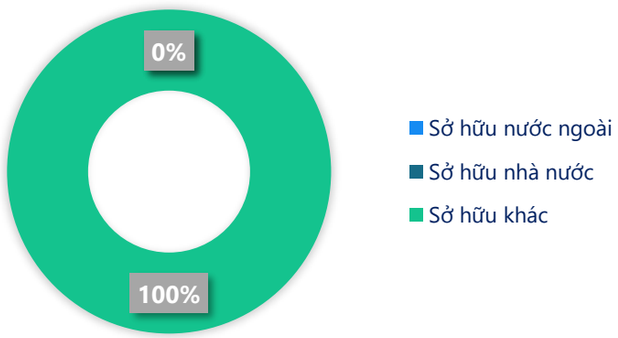
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

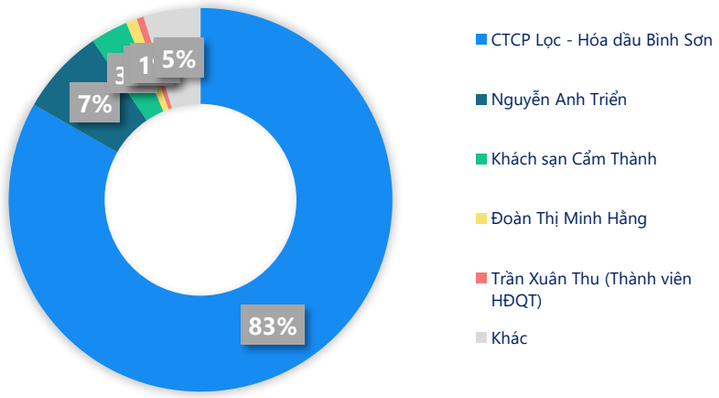
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



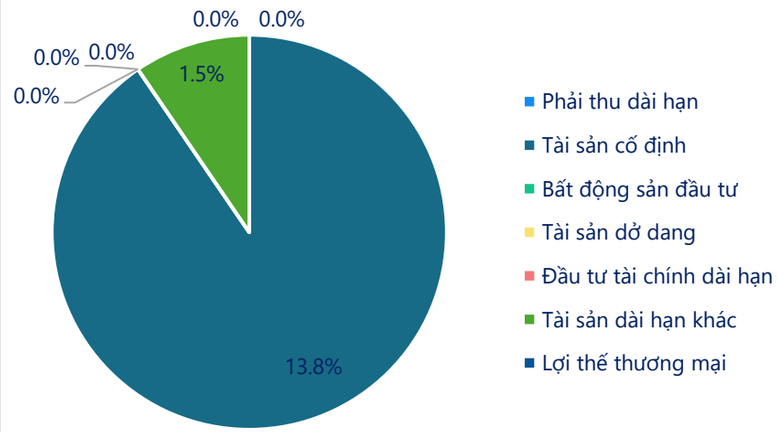
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



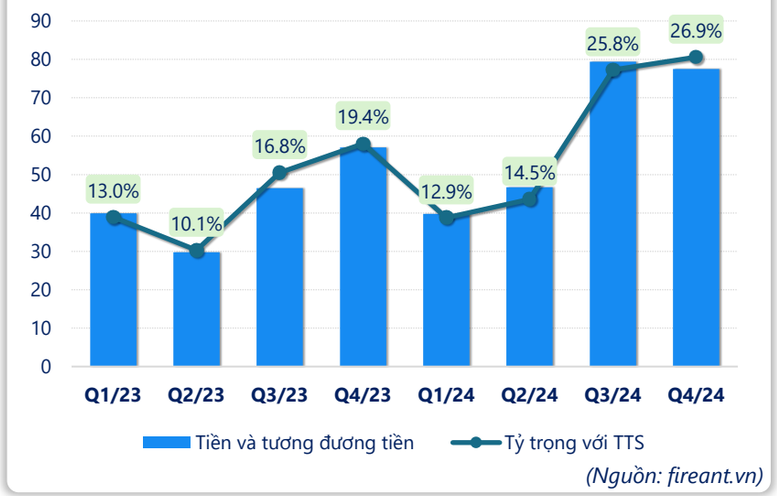
Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

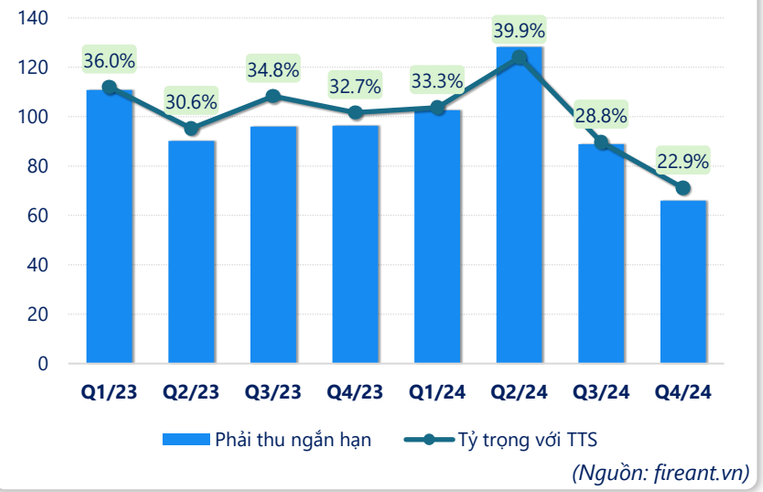
CTCP Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (UPCOM: PBT)

Tiền và tương đương tiền



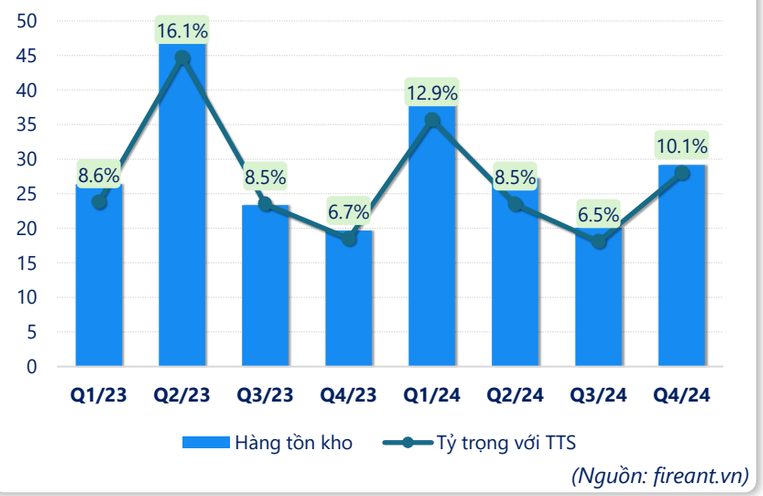
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



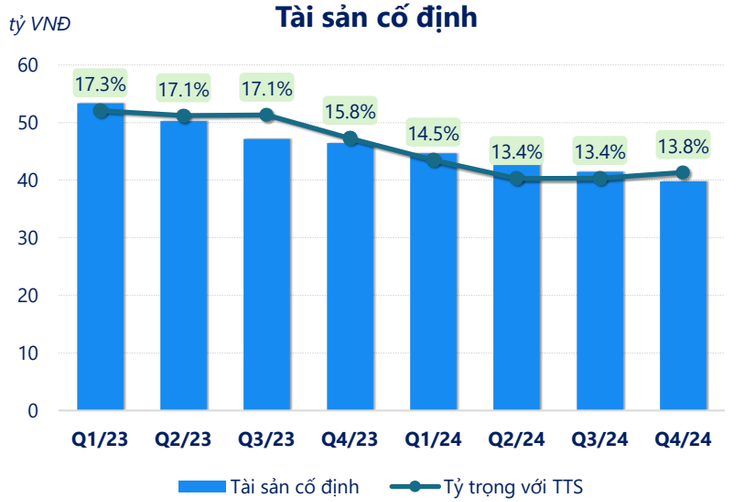
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



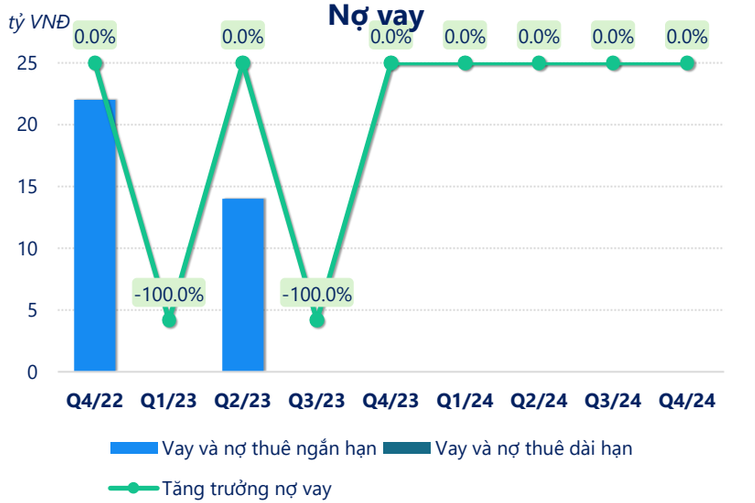
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



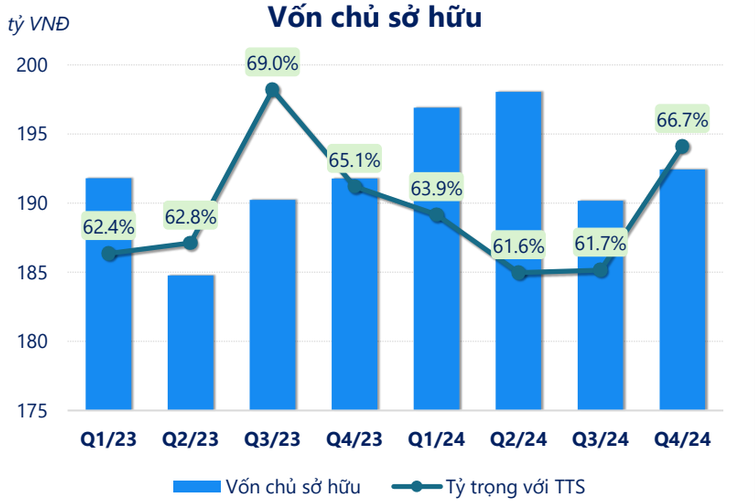
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

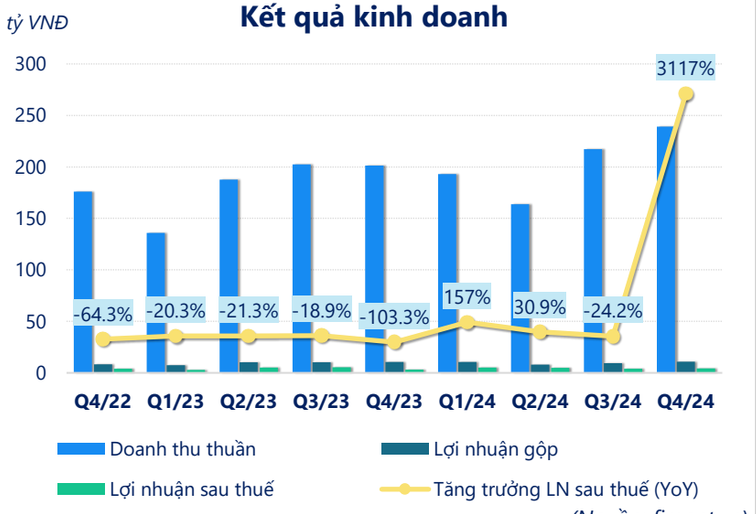


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

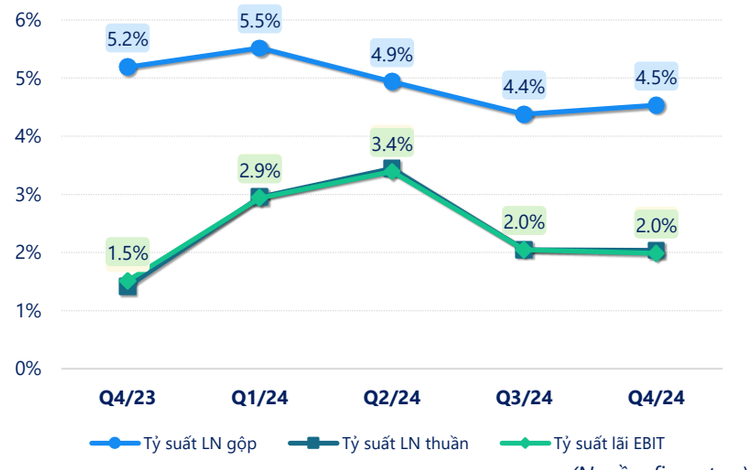
CTCP Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (UPCOM: PBT)

Kết quả kinh doanh



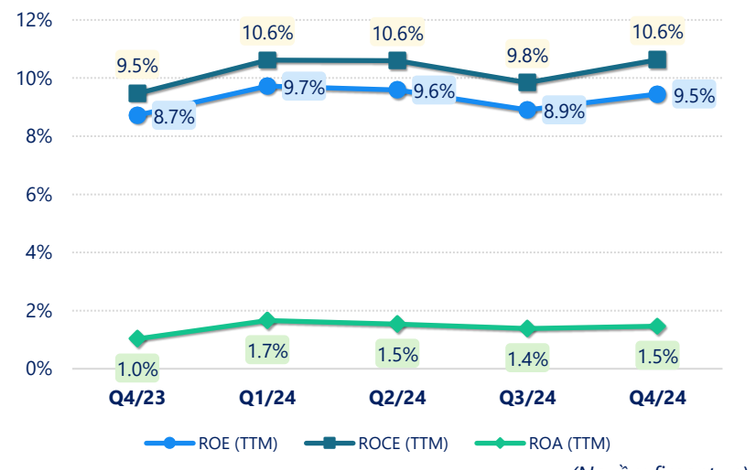
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



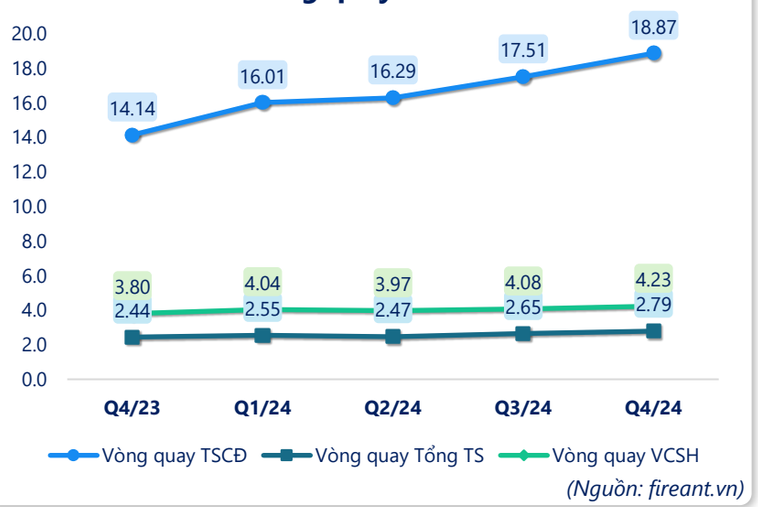
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



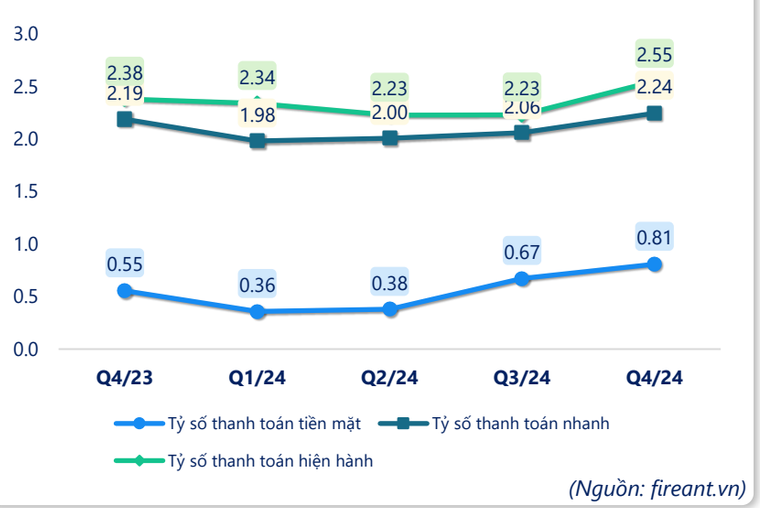
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



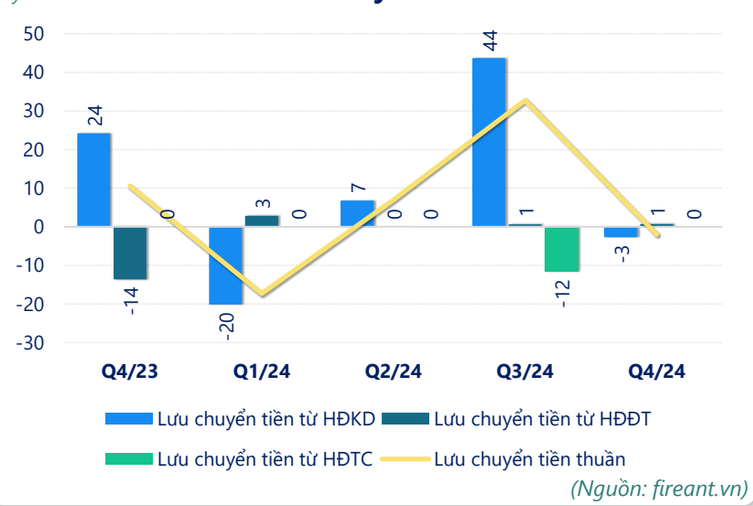
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (UPCOM: PBT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**289**	**295**	**-2.1%**
Tài sản ngắn hạn	245	244	0.0%
Tiền và tương đương tiền	77.5	57.0	35.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.3	69.7	0.9%
Phải thu ngắn hạn	66.0	96.3	-31.5%
Hàng tồn kho	29.2	19.7	48.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.71	1.78	-4.0%
Tài sản dài hạn	**43.9**	**50.2**	**-12.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	39.7	46.4	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.19**	**3.79**	**10.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.1	103	-6.6%
Nợ ngắn hạn	**96.0**	**103**	**-6.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	84.7	88.9	-4.6%
Nợ dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**192**	**192**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**192**	**192**	**0.3%**
Vốn điều lệ	175	175	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	201	193	164	217	239
Giá vốn hàng bán	191	182	156	208	228
Lợi nhuận gộp	10.4	10.6	8.09	9.51	10.8
Doanh thu HĐTC	1.43	1.15	0.90	0.97	1.27
Chi phí TC	0	0.00	0.00	0.01	0.00
Chi phí lãi vay	0	0	0.00	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.42	1.25	1.12	1.29	1.22
Chi phí QLDN	7.61	4.85	2.22	4.74	6.00
LN thuần từ HĐKD	2.84	5.70	5.65	4.45	4.87
Lợi nhuận khác	0.20	-0.03	-0.09	0.00	-0.12
LN trước thuế	3.04	5.67	5.56	4.45	4.75
Lợi nhuận sau thuế	3.06	5.11	4.73	4.04	4.28
LNST của CĐ cty mẹ	3.06	5.11	4.73	4.04	4.28

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.2	-20.1	6.79	43.7	-2.67
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.6	2.81	0.10	0.61	0.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-11.6	0
Tiền đầu kỳ	46.4	57.0	39.8	46.7	79.4
Lưu chuyển tiền thuần	**10.6**	**-17.3**	**6.89**	**32.7**	**-1.93**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0	0.07	0	0.02
Tiền cuối kỳ	57.0	39.8	46.7	79.4	77.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic